

Số: ~~41~~ /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày ~~17~~ tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I và định hướng
nhiệm vụ cải cách hành chính quý II năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi**

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành nội vụ và Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (CCHC) quý I và định hướng nhiệm vụ CCHC trọng tâm quý II năm 2023 của tỉnh như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức, chỉ đạo, điều hành CCHC

Tiếp tục thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, để triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2023 của tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC năm 2023¹, trong đó xác định cụ thể 60 nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành để yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện có hiệu quả; thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc² trong quá trình thực hiện. Ngoài ra, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND đã ban hành nhiều văn bản³ để làm cơ sở triển khai và tổ chức thực hiện nhiệm vụ trên tất cả các lĩnh vực CCHC trong năm 2023.

2. Về kiểm tra công tác CCHC

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ

¹ Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

² Công văn số 495/UBND-TTHC ngày 14/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch CCHC của tỉnh năm 2023.

³ Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 12/01/2023 về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2023, Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 31/01/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023, Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 16/01/2023 triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023; Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2023 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023, Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 13/02/2023 kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023, Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 15/02/2023 về truyền thông về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 01/3/2023 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023; Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 09/12/2022 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch⁴ và tổ chức thực hiện, trong năm 2023 sẽ tiến hành kiểm tra các 06 sở, ngành, 05 huyện và một số đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 huyện.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

a) Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 01/3/2023 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung tuyên truyền: Tình hình, kết quả CCHC nổi bật của Trung ương, của tỉnh năm 2022; các chương trình, kế hoạch, đề án về CCHC; nỗ lực, giải pháp của chính quyền tỉnh về hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp nhằm góp phần nâng cao đời sống xã hội và tiếp tục duy trì, phát huy những kết quả tích cực đạt được trong công tác CCHC của tỉnh trong năm 2021, 2022.

b) Ngoài các kênh truyền thống, UBND tỉnh đã chỉ đạo nghiên cứu bổ sung một số hình thức, như: Sử dụng mạng xã hội hỗ trợ tuyên truyền; truyền thông qua mạng di động; thiết kế mô hình đồ họa trực tuyến; nâng cao chất lượng chuyên trang “Đồ họa trực quan - Infographic” trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Đồng thời, lồng ghép nội dung nhận xét, đánh giá tình hình và định hướng tuyên truyền thực hiện công tác CCHC trong tổ chức họp giao ban báo chí. Chú trọng tuyên truyền, khuyến khích người dân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Ngoài ra, UBND tỉnh đang chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng Kế hoạch truyền thông về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

- Công tác xây dựng, thẩm định văn bản QPPL luôn được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện thường xuyên, chú trọng chất lượng. Trong quý I/2023 thực hiện thẩm định 24 lượt dự thảo văn bản QPPL (12 nghị quyết, 12 quyết định) và 01 đề nghị xây dựng Nghị quyết, qua đó ban hành 15 Quyết định QPPL; thực hiện góp ý đối với 05 văn bản Trung ương, gồm: 01 Luật, 01 Nghị định, 01 Nghị quyết của Chính phủ, 01 Thông tư, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023 trên địa bàn tỉnh⁵, chỉ đạo Sở Tư pháp hướng dẫn các sở, ngành, địa phương xây dựng Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023, thành lập

⁴ Quyết định số 87/QĐ-SNV ngày 16/02/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ về ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính, công tác thanh niên năm 2023.

⁵ Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 31/01/2023.

Đoàn kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND huyện Bình Sơn.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

- Công tác PBGDPL được triển khai kịp thời, hiệu quả, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023, Kế hoạch thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản QPPL” năm 2023⁶ và thực hiện Báo cáo⁷ kết quả tự đánh giá, chấm điểm các nhóm tiêu chí, chỉ tiêu về hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong 02 năm 2021 và 2022.

- Phối hợp với Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện các chuyên mục về công tác phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023; cử báo cáo viên pháp luật về tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ về phổ biến giáo dục pháp luật tại UBND thị xã Đức Phổ; tổ chức sinh hoạt Ngày pháp luật tháng 3/2023 với chủ đề lấy ý kiến góp ý dự thảo Luật đất đai sửa đổi; biên tập, đăng tải thường xuyên tin, bài và hình ảnh trên các Trang Thông tin điện tử phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh và Trang Thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

- Về kiểm tra văn bản QPPL: Thực hiện tự kiểm tra 15 văn bản QPPL của UBND tỉnh và một số văn bản cá biệt có chứa quy phạm của Chủ tịch UBND tỉnh; kiểm tra theo thẩm quyền 17 văn bản quy phạm do HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố chuyển đến sau khi ban hành.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2023 trên địa bàn tỉnh⁸; Quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần năm 2022⁹ với 63 văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ (21 nghị quyết, 42 quyết định) và 16 văn bản QPPL (12 nghị quyết, 04 quyết định) hết hiệu lực một phần.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh¹⁰ và yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị và địa phương gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 07 Quyết định công bố Danh mục TTHC và quy trình

⁶ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 17/01/2023 và Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 07/02/2023.

⁷ Báo cáo số 29/BC-UBND ngày 27/02/2023.

⁸ Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 12/01/2023.

⁹ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/01/2023.

¹⁰ Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2023.

nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, trong đó có 13 TTHC mới ban hành, 16 TTHC sửa đổi, bổ sung, 19 TTHC bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở: Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường.

c) Về tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp:

- Cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh):

+ Hoạt động tiếp nhận hồ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm diễn ra ổn định, hiệu quả, đặc biệt trong những ngày làm việc trước và sau Tết Nguyên đán, Trung tâm đón tiếp số lượng lớn tổ chức, cá nhân đến thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết TTHC, nhất là làm thủ tục cấp đổi giấy phép lái xe, cấp phiếu lý lịch tư pháp, các thủ tục thuộc lĩnh vực thủy sản, các thủ tục liên quan đến đất đai của hộ gia đình, cá nhân.

+ Các sở, ban ngành của tỉnh quan tâm chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thuộc sở thực hiện xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC đảm bảo tiến độ, nhanh chóng, kịp thời, hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn đạt tỷ lệ cao; thực hiện cử công chức, viên chức đến làm việc tại Trung tâm đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định. Công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và tuân thủ nội quy, quy chế làm việc tại Trung tâm.

- Cấp huyện, cấp xã:

+ Qua theo dõi, thống kê trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tình hình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh có sự chuyển biến tích cực, hồ sơ tiếp nhận được nhập, xử lý trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh; tỷ lệ hồ sơ trả kết quả trước hạn và đúng hạn đạt tỷ lệ cao.

+ Một số địa phương có số lượng hồ sơ nộp trực tuyến cao, như: Huyện Tư Nghĩa, huyện Mộ Đức, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi. Việc thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được quan tâm đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả, một số địa phương có tỷ lệ thanh toán trực tuyến cao, như: Thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi và huyện Tư Nghĩa, huyện Bình Sơn.

d) Tình hình, kết quả giải quyết TTHC:

- Tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh:

+ Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại Trung tâm 35.120 hồ sơ, trong đó: Kỳ trước chuyển qua 2.476 hồ sơ, tiếp nhận mới 32.644 hồ sơ; đã giải quyết 32.383 hồ sơ; đang giải quyết 2.737 hồ sơ.

+ Thực hiện nghiêm túc thông báo công khai văn bản xin lỗi, hẹn lại ngày trả kết quả đối với các hồ sơ xử lý bị trễ hẹn; hệ thống tổng đài của Trung tâm đã thông báo hơn 18.000 tin nhắn mời người dân, doanh nghiệp đến nhận kết quả giải quyết trước hạn, bổ sung hồ sơ, tạm dừng xử lý hồ sơ, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, hạn chế tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần.

+ Thực hiện hiệu quả việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ với tổng số 7.560 hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố Quảng Ngãi.

- Tại Bộ phận Một cửa của 13/13 huyện, thị xã, thành phố đã tiếp nhận 25.933 hồ sơ, đã giải quyết 20.022 hồ sơ (trước hạn, đúng hạn: 19.585 hồ sơ, chiếm 97,82%), trễ hạn: 437 hồ sơ, đang giải quyết 5.911 hồ sơ.

- Tại Bộ phận Một cửa cấp xã đã tiếp nhận 66.141 hồ sơ, đã giải quyết 64.790 hồ sơ (trước hạn, đúng hạn: 63.045 hồ sơ, chiếm 97,31%), trễ hạn: 1.745 hồ sơ, đang giải quyết 1.351 hồ sơ.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích:

+ Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh trong quý I/2023 đạt bình quân 57,1% tổng hồ sơ tiếp nhận mới, với hơn 15.000 hồ sơ được tiếp nhận, qua đó giúp người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục nhanh chóng, tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại. Để nâng cao tỷ lệ giải quyết TTHC trực tuyến toàn trình, sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp khi thực hiện TTHC liên quan đến lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã cử 01 công chức đến Trung tâm hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký doanh nghiệp trực tuyến và nhận kết quả giải quyết tại nhà nhằm rút ngắn thời gian đi lại cũng như cắt giảm 100% lệ phí đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện đăng ký trực tuyến.

+ Việc thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả tại Trung tâm và một số huyện, thị xã, như: Đức Phổ, Tư Nghĩa, Sơn Tịnh, Bình Sơn; trong quý, đã thanh toán được hơn 07 tỷ đồng với hơn 2.000 giao dịch được thực hiện.

+ Có 4.380 hồ sơ được nộp và trả kết quả qua đường bưu chính theo yêu cầu của tổ chức, công dân, giúp tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại cho người dân.

đ) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Tiếp nhận 69 phản ánh kiến nghị về TTHC, trong đó có 05 phản ánh, kiến nghị của công dân qua đơn thư, 34 phản ánh được tiếp nhận trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ, 30 phản ánh được tiếp nhận thông qua đường dây nóng và trực tiếp tại trụ sở. Các phản ánh của công dân đều đã được chuyển tới cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý kịp thời, nhanh chóng.

e) Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm: Có 7.196 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC, trong đó đánh giá mức độ rất hài lòng và hài lòng đạt 99,8%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Công tác tổ chức bộ máy: Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu

công nghiệp Quảng Ngãi¹¹, Sở Thông tin và Truyền thông¹²; Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh; xếp hạng đối với Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh¹³; Chỉ đạo xây dựng Đề án chuyển giao Trại Nghiên cứu thực nghiệm và chuyển giao công nghệ về Trung tâm giống quản lý¹⁴.

b) Biên chế, tinh giản biên chế:

- Về biên chế: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính¹⁵ năm 2023 là 1.936 biên chế, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập¹⁶ năm 2023 là 23.183 người, số lượng người làm việc đối với các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh để làm cơ sở cấp kinh phí hoạt động¹⁷ năm 2023 là 69 người.

- Về tinh giản biên chế: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt Đề án tinh giản biên chế năm 2023 cho 12 cơ quan, đơn vị, địa phương¹⁸ và phê duyệt bổ sung Đề án tinh giản biên chế năm 2023 cho UBND huyện Bình Sơn, UBND huyện Sơn Hà; trong đó thực hiện giải quyết tinh giản biên chế cho 72 đối tượng (*cơ quan, tổ chức hành chính: 03; đơn vị sự nghiệp: 69*).

c) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền: Trong thời gian qua, trên cơ sở các quy định của Chính phủ và các bộ, ngành; các sở, ban, ngành, địa phương đã kịp thời tham mưu, ban hành quy định về phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý¹⁹.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Về công tác cán bộ, công chức: UBND tỉnh đã tham mưu Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các nội dung về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trước khi Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công tác cán bộ theo quy định. Ngoài ra, đã chỉ đạo Sở Nội vụ thực hiện tốt theo quy định công tác tuyển dụng, nâng ngạch cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và cử 13 công chức tham gia kỳ thi nâng ngạch chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp do Bộ Nội vụ tổ chức; đề nghị Bộ Nội vụ cho ý

¹¹ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND tỉnh.

¹² Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh.

¹³ Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁴ Công văn số 233/UBND-KGVX ngày 17/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁵ Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁶ Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁷ Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁸ UBND các huyện: Trà Bồng, Bình Sơn, Sơn Hà, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Tịnh, Minh Long, UBND thị xã Đức Phổ, UBND thành phố Quảng Ngãi; Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

¹⁹ Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06/12/2022 ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 ban hành Quy định phân cấp, quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người quản lý doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi; Đề xuất phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước (Công văn số 3823/UBND-NC ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); văn bản đôn đốc các cơ quan, địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được phân cấp, ủy quyền (Công văn số 1402/STV-TCBC ngày 29/8/2022 của Sở Nội vụ); Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND huyện Bình Sơn về phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực Nội vụ của huyện; Quyết định về ủy quyền Quản lý nhà nước lĩnh vực đất đai, văn hóa: Số 1328/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, số 24/QĐ-UBND ngày 11/01/2022.

kiến về Đề án và phân bổ chỉ tiêu thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức lên chuyên viên chính, chuyên viên và tương đương năm 2023.

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1915/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã năm 2023 và Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 ban hành Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Nội vụ đã triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023: Tổ chức 03 lớp bồi dưỡng cho 288 cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; cử 02 công chức, viên chức đi đào tạo trình độ sau đại học (01 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ); đăng ký cho 12 công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở; 08 công chức tham gia bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp huyện; 08 công chức tham gia bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp và đăng ký bồi dưỡng tiếng Lào và đại học ngôn ngữ Lào theo Kế hoạch hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với tỉnh Champasak và một số địa phương của nước CHDCND Lào giai đoạn 2021-2025; báo cáo Bộ Nội vụ²⁰ kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch vốn Trung ương giao 6.789.417 triệu đồng, HĐND tỉnh giao 6.949.417 triệu đồng. Kết quả số giải ngân đến 28/02/2022 là 302.329 triệu đồng, đạt 4,5% so với kế hoạch vốn Trung ương giao, đạt 4,4% so với kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao. Ước giải ngân đến 31/3/2022 là 747.324 triệu đồng, đạt 11% so với kế hoạch vốn trung ương giao, đạt 10,8% so với kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao.

b) UBND tỉnh ban hành quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2023²¹; chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; chỉ đạo Sở Tài chính xây dựng kế hoạch chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần đối với Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe, giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi, thực hiện Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; ban hành Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi²²; chỉ đạo triển

²⁰ Báo cáo số 228/BC-SNV ngày 07/12/2022.

²¹ Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 31/12/2023.

²² Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 09/12/2022 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi.

khai thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ²³; đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện và báo cáo về công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, đăng tải các TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

b) Để thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác chuyển đổi số năm 2023 của tỉnh, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện kiện toàn Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo²⁴, tổ chức họp Ban Chỉ đạo lần 1 trong tháng 01/2023; hoàn thành việc tổng hợp, đánh giá chấm điểm chỉ số DTI năm 2022 của tỉnh và nhập báo cáo trên Hệ thống phần mềm chấm điểm của Bộ Thông tin và Truyền thông đúng thời gian quy định. Đăng ký hỗ trợ sử dụng Nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến Vnform; giao Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các đơn vị VNPT, Viettel tiến hành thử nghiệm nền tảng trợ lý ảo (AI): Triển khai thử nghiệm Hệ thống VNPT Chatbot tích hợp vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC (igate 2.0) của tỉnh, triển khai thử nghiệm Tổng đài Calbot của Viettel để giải đáp ý kiến phục vụ cho người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC trên địa bàn tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC theo Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 và Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các Chỉ số CCHC, Hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

2. Để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ CCHC năm 2023 của tỉnh, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC, trong đó đề ra 60 nhiệm vụ cụ thể trên tất cả các lĩnh vực CCHC và thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai thực hiện với mục tiêu phấn đấu hoàn thành tất cả các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng và tiến độ, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM QUÝ II/2023

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy khóa XX về đẩy mạnh CCHC, nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

²³ Công văn số 353/UBND-KGVX ngày 02/02/2023.

²⁴ Quyết định số 01/BCĐ ngày 07/02/2023 về kiện toàn Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong quý II/2023 tại Kế hoạch CCHC năm 2023 của tỉnh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; tổ chức họp Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để đánh giá kết quả điểm Chỉ số CCHC năm 2022 của tỉnh khi được Trung ương công bố và đề ra giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, nâng cao hiệu quả công tác CCHC của tỉnh năm 2023 và những năm tiếp theo.

3. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, đơn giản hóa chế độ báo cáo; nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến những quy định hành chính.

4. Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ và theo Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh; rà soát, ban hành mới quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, ban, ngành theo quy định và hướng dẫn mới của Trung ương; nghiên cứu sắp xếp, kiện toàn về tổ chức và hoạt động của các quỹ tài chính ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh; thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Thực hiện cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến để phục vụ người dân, doanh nghiệp nhanh chóng, chính xác, thuận tiện, giảm chi phí thực hiện TTHC; tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số, như: Xây dựng, tham mưu Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết về chuyển đổi số của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, ban hành lại Quy chế quản lý, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, ban hành Danh mục dữ liệu mở tỉnh Quảng Ngãi, tổ chức đánh giá kết quả triển khai thử nghiệm Trung tâm điều hành thông minh tỉnh, thực hiện Tuần lễ chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác CCHC quý I và một số nhiệm vụ trọng tâm về CCHC quý II/2023 của tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh Ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, CBTH;
- Lưu VT, TTHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I/2023 TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số 41/BC-UBND ngày 7/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt...)	Văn bản	11	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Tính kể đến thời điểm báo cáo)	%	31,67	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	60	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	19	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Đã ban hành Kế hoạch, sẽ thực hiện kiểm tra trong quý III, quý IV/2023
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị	08	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	54	50 nhiệm vụ còn trong hạn
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	04	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	7.196	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL²⁵ do địa phương ban hành	Văn bản	51	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	15	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	23	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	13	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	46	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	66,67	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản	03	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	02	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	85	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản	0	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	0	

²⁵ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	13	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	19	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.751	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.347	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	263	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	141	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	271	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	116	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	32.383	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	32.059	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,82	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	20.022	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	19.585	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,31	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	64.790	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	63.045	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	69	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	69	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ số, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	13/13
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	02	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	12	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (DVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	858	
1.5.1.	<i>Số DVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	05	
1.5.2.	<i>Số DVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	279	
1.5.3.	<i>Số DVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	574	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ DVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	18,81	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.936	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.845	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	119	
2.4.	Số biên chế đã tính gián trong kỳ báo cáo	Người	03	HD 68, 161
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tính gián so với năm 2015	%	11,31	Năm 2015 giao 2.183; Năm 2022 giao 1.936
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	22.356	Chưa kể số hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20.876	
3.3.	Số người đã tính gián trong kỳ báo cáo	Người	69	
3.4.	Tỷ lệ % đã tính gián so với năm 2015	%	14,43	Năm 2015 giao 26.129; Năm 2022 giao 22.356.

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	35	100% đã được phê duyệt
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	858	100% đã được phê duyệt
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vị phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	02	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	01	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lấy kể từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	11	Công văn số 698/STC-TCĐT ngày 14/3/2023 của Sở Tài chính
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	6.789.417	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	747.324	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (DVSN) tại địa phương (lưu kế đến thời điểm báo cáo)			Số liệu không bao gồm 03 DVSNCL, khối đăng, 173 trạm y tế, 02 phòng khám đa khoa khu vực (vì đã thực hiện sắp nhập)
2.1.	Tổng số DVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	703	
2.2.	Số DVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	10	
2.3.	Số DVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	39	
2.4.	Số DVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	43	
2.4.1.	Số DVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	05	
2.4.2.	Số DVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	16	
2.4.3.	Số DVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	21	
2.5.	Số DVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	611	
2.6.	Số lượng DVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lưu kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Tỷ lệ số, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	98,98	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	83,98	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	61,32	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	418	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	418	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	172	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	270	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	270	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	77	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	664	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	664	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chi thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	59,30	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	33.935	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	20.119	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	45,42	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát	Thủ tục	524	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.2.	<i>sinh phí, lệ phí,...)</i> <i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	Thủ tục	238	